

I. VÙNG TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ

Câu 1. Trung du và miền núi Bắc Bộ có tiềm năng thủy điện lớn nhất cả nước do

- A. chủ yếu là đồi núi cao, mặt bằng lớn, mưa nhiều trên diện rộng.
- B. địa hình núi cao chiếm ưu thế, nhiều sông lớn chảy trên địa hình dốc.
- C. nhiều khoáng sản, nhiều sông lớn và lưu lượng nước sông lớn nhất nước.
- D. chủ yếu là các con sông lớn bắt nguồn từ ngoài lãnh thổ nước ta.

Câu 2. Giải pháp quan trọng để phát triển nền nông nghiệp hàng hóa có hiệu quả cao và hạn chế nạn du canh, du cư trong vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. đẩy mạnh sản xuất cây công nghiệp và cây đặc sản.
- B. chăn nuôi gia súc, cải tạo và nâng cao năng suất các đồng cỏ.
- C. phát triển du lịch, khai thác khoáng sản, thủy sản và bảo vệ môi trường.
- D. thay đổi cơ cấu cây trồng, phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng.

Câu 3. Nguyên nhân chính nào sau đây khiến Trung du và miền núi Bắc Bộ có số lượng đô thị nhiều nhất so với các vùng khác trong cả nước?

- A. Vùng có diện tích rộng, có số dân đông và có nền kinh tế hàng hóa phát triển sớm.
- B. Vùng có diện tích và số lượng tỉnh thành nhiều nhất, dân cư sống phân tán.
- C. Vùng có nền kinh tế phát triển, người dân tập trung đông ở các thành phố vừa và nhỏ.
- D. Vùng có vị trí thuận lợi, có diện tích lớn nhất nước ta và số dân đông.

Câu 4. Các trung tâm công nghiệp ở Trung du và miền núi Bắc Bộ phát triển dựa trên điều kiện

- A. thu hút mạnh vốn đầu tư nước ngoài.
- B. vị trí, địa hình, khí hậu thuận lợi.
- C. cơ sở hạ tầng được đầu tư tương đối hoàn thiện.
- D. giàu nguyên liệu và khoáng sản.

Câu 5. Điều nào sau đây làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Công tác vận chuyển các sản phẩm chăn nuôi tới vùng tiêu thụ.
- B. Nhiều dịch bệnh đe dọa làm chết nhiều gia súc.
- C. Khí hậu lạnh, rét đậm, rét hại làm ảnh hưởng đến gia súc.
- D. Trình độ chăn nuôi thấp, ít các đồng cỏ lớn.

Câu 6. Trung du miền núi Bắc Bộ có thế mạnh nào nổi bật nhất để phát triển kinh tế biển?

- A. Bờ biển dài, nhiều tỉnh giáp biển.
- B. Vùng biển giàu tiềm năng du lịch và hải sản.
- C. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá, cảng nước
- D. Vùng biển giàu tiềm năng khoáng sản.

Câu 7. Khó khăn lớn nhất ảnh hưởng đến việc mở rộng diện tích và nâng cao năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

- A. địa hình núi cao nhất nước, khí hậu giá lạnh khó khăn cho phát triển nông nghiệp.
- B. hiện tượng rét đậm rét hại, sương muối và tình trạng thiếu nước về mùa đông.
- C. trình độ của người dân còn thấp, hạn chế về lao động lành nghề và thị trường tiêu thụ.
- D. cơ sở vật chất còn nghèo nàn, mạng lưới giao thông chưa được đầu tư nâng cấp.

Câu 8. Ngành kinh tế biển nào sau đây đóng góp đáng kể vào cơ cấu kinh tế của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

- A. Du lịch biển đảo.
- B. Khai thác khoáng sản biển.
- C. Đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản.
- D. Giao thông vận tải biển.

Câu 9. Nguyên nhân chủ yếu nào làm cho Trung du và miền núi Bắc Bộ còn hạn chế trong việc phát triển công nghiệp?

- A. Thiếu tài nguyên khoáng sản.
- B. Nhiều dân tộc ít người.

C. Diện tích giáp biển ít.

D. Giao thông vận tải chưa phát triển.

II. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG

Câu 10. Thế mạnh kinh tế biển quan trọng nhất của vùng Đồng Bằng Sông Hồng là

A. thủy hải sản, du lịch, giao thông vận tải.

B. du lịch, làm muối, thủy sản.

C. khoáng sản, giao thông, đóng tàu.

D. giao thông vận tải, thủy sản, khoáng sản.

Câu 11. Xu hướng chung của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở đồng bằng sông Hồng là

A. tăng tỉ trọng khu vực I, giảm tỉ trọng khu vực II, III.

B. giảm tỉ trọng khu vực I, II, tăng tỉ trọng khu vực III.

C. tăng tỉ trọng khu vực I, II, giảm tỉ trọng khu vực III.

D. giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II, III.

Câu 12. Nguyên nhân chính nào sau đây khiến mức độ tập trung công nghiệp ở duyên hải miền Trung thấp hơn so với đồng bằng sông Hồng?

A. Mức sống của dân cư còn thấp, công tác quản lí còn nhiều hạn chế.

B. Vị trí địa lý không thuận lợi, thiên tai xảy ra thường xuyên.

C. Cơ sở hạ tầng còn hạn chế, cơ sở năng lượng còn hạn chế, chưa đảm bảo.

D. Thiếu tài nguyên khoáng sản và nguyên liệu nông-lâm-thủy sản.

Câu 13. Với một mùa đông lạnh và có mưa phùn, đồng bằng sông Hồng có lợi thế để

A. trồng được các cây công nghiệp, dược liệu.

B. nuôi được nhiều giống gia súc ưa lạnh.

C. tăng thêm vụ lúa chịu lạnh.

D. trồng rau vụ đông có nguồn gốc cận nhiệt và ôn đới.

Câu 14. Hạn chế lớn nhất về tự nhiên của đồng bằng sông Hồng là

A. sức ép mật độ dân số.

B. chịu ảnh hưởng của nhiều thiên tai.

C. thiếu nguyên liệu phát triển công nghiệp.

D. chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

Câu 15. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với đồng bằng sông Hồng?

A. Mật độ dân số cao nhất cả nước, thị trường lao động rộng lớn.

B. Tài nguyên đất, nước trên mặt bị xuống cấp do khai thác quá mức.

C. Trình độ phát triển kinh tế cao, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nhanh.

D. Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

Câu 16. Để sử dụng đất đai hợp lí ở đồng bằng sông Hồng, biện pháp quan trọng nhất là

A. khai hoang mở rộng và cải tạo đất bị xuống cấp, bạc màu.

B. bón phân cải tạo đất hoang hóa và xây dựng các hồ thủy lợi.

C. đẩy mạnh thâm canh, tăng vụ và chuyển đổi cơ cấu mùa vụ.

D. phát triển cây vụ đông, chú ý môi trường và tài nguyên đất.

Câu 17. Tại sao đồng bằng sông Hồng lại chú trọng việc hình thành các ngành công nghiệp trọng điểm trong định hướng phát triển kinh tế của vùng?

A. Để thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.

B. Để sử dụng có hiệu quả thế mạnh về tự nhiên và con người.

C. Để đẩy nhanh tốc độ chuyển dịch cơ cấu kinh tế của vùng.

D. Để tận dụng thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng.

Câu 18. Nhận định nào sau đây **không** đúng về đồng bằng sông Hồng?

A. Lịch sử khai thác lãnh thổ muộn, đông dân, thị trường tiêu thụ lớn.

B. Tài nguyên thiên nhiên hạn chế nhưng việc sử dụng lại chưa hợp lí.

C. Mật độ dân số cao nhất nước, chuyển dịch cơ cấu kinh tế còn chậm.

D. Chịu ảnh hưởng của thiên tai, bão lũ; tài nguyên đất, nước bị xuống cấp.

Câu 19. Thế mạnh nổi bật nhất để phát triển ngành dệt may và da giày ở đồng bằng sông Hồng là

A. nguyên liệu cho ngành dệt may và da giày phong phú, đa dạng.

- B. trình độ người lao động cao, máy móc kỹ thuật hiện đại.
- C. thị trường tiêu thụ rộng, cơ sở vật chất phát triển.
- D. nguồn lao động dồi dào, giá rẻ, thị trường tiêu thụ rộng lớn.

III. VÙNG BẮC TRUNG BỘ

Câu 20. Ở Bắc Trung Bộ, vùng đồi trước núi có thế mạnh lớn nhất về

- A. phát triển cây công nghiệp hàng năm.
- B. phát triển cây công nghiệp lâu năm.
- C. chăn nuôi đại gia súc.
- D. phát triển lâm nghiệp.

Câu 21. Việc hình thành cơ cấu nông- lâm- ngư nghiệp có ý nghĩa rất lớn đối với sự hình thành cơ cấu kinh tế chung của vùng Bắc Trung Bộ bởi vì nó góp phần

- A. thu hút nguồn lao động có chất lượng cao và đa dạng hóa các sản phẩm nông nghiệp.
- B. giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động và mở rộng thị trường tiêu thụ.
- C. tạo ra cơ cấu ngành và thể liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian.
- D. khai thác tiềm năng to lớn của biển, đất liền, góp phần bảo vệ rừng và môi trường.

Câu 22. Nguyên nhân chính nào sau đây khiến Bắc Trung Bộ có khả năng phát triển kinh tế vườn rừng và chăn nuôi gia súc lớn?

- A. Diện tích núi chiếm phần lớn.
- B. Diện tích vùng gò đồi tương đối lớn.
- C. Đất đai, khí hậu thuận lợi.
- D. Người dân có kinh nghiệm trồng trọt, chăn nuôi.

Câu 23. Ở Bắc Trung Bộ, rừng giàu tập trung nhiều nhất ở các tỉnh

- A. Nghệ An, Hà Tĩnh, Quảng Bình.
- B. Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Bình.
- C. Thanh Hóa, Quảng Trị, Quảng Bình.
- D. Nghệ An, Quảng Trị, Quảng Bình.

Câu 24. Cây lương thực ở vùng Bắc Trung Bộ được trồng chủ yếu ở

- A. các đồng bằng có đất pha cát ven biển.
- B. các vùng đồi trước núi và đồng bằng ven biển.
- C. các ruộng bậc thang của vùng núi phía tây.
- D. dải đồng bằng hạ lưu sông và dọc thung lũng các sông.

Câu 25. Độ che phủ rừng ở Bắc Trung Bộ chỉ đứng sau

- A. Trung du miền núi Bắc Bộ.
- B. Duyên hải Nam Trung Bộ.
- C. Đông Nam Bộ.
- D. Tây Nguyên.

Câu 26. Trong phát triển công nghiệp ở Bắc Trung Bộ, cần ưu tiên phát triển

- A. cơ sở năng lượng.
- B. khai thác khoáng sản.
- C. chế biến lương thực, thực phẩm.
- D. chế biến lâm sản.

Câu 27. Phát biểu nào sau đây **không** đúng khi nói về hiện trạng phát triển công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ?

- A. Công nghiệp đang phát triển dựa trên một số tài nguyên khoáng sản trữ lượng lớn.
- B. Công nghiệp đang phát triển dựa trên nguồn nguyên liệu của nông – lâm – thủy sản.
- C. Công nghiệp đang phát triển dựa trên nguồn lao động dồi dào và tương đối trẻ.
- D. Công nghiệp đang phát triển dựa trên thế mạnh về tài nguyên du lịch tự nhiên.

Câu 28. Giao thông vận tải có vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của Bắc Trung Bộ do

- A. có nhiều tuyến đường nối các cảng biển của Việt Nam tới Lào.
- B. là địa bàn trung chuyển hàng hóa Bắc – Nam và Tây – Đông.
- C. vị trí giáp biển, thuận lợi thu hút đầu tư để phát triển kinh tế.
- D. nằm trên con đường xuyên Á kết thúc ở các cảng biển của Việt Nam.

Câu 29. Ý nghĩa chủ yếu của việc phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải ở Bắc Trung Bộ là

- A. phân bố lại dân cư, lao động và thu hút đầu tư.
- B. phát triển kinh tế - văn hóa, thu hút khách du lịch.
- C. giao lưu kinh tế, khai thác tài nguyên khoáng sản.
- D. thu hút đầu tư nước ngoài, phát triển du lịch.

Câu 30. Việc trồng rừng ven biển ở Bắc Trung Bộ có tác dụng chính là

- A. điều hòa nguồn nước, giảm tác hại của lũ quét.
- B. hạn chế tác hại của bão và ngập lụt do mưa lớn.
- C. chống xói mòn, rửa trôi, hạn chế hoang mạc hóa đất đai.
- D. hạn chế hiện tượng cát bay, cát chảy và sạt lở bờ biển.

Câu 31. Để khai thác tổng hợp các thế mạnh trong nông nghiệp, vùng Bắc Trung Bộ cần

- A. khai thác thế mạnh của trung du, đồng bằng và ven biển.
- B. hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp.
- C. đẩy mạnh nuôi trồng thủy sản, trồng rừng phòng hộ.
- D. sử dụng hợp lý tài nguyên đất, phát triển kinh tế vườn rừng.

Câu 32. Ý nghĩa của việc hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp và các vùng lúa thâm canh ở Bắc Trung Bộ là

- A. thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng và tạo điều kiện thuận lợi thu hút đầu tư.
- B. tạo cơ sở hình thành các đô thị mới, thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn của vùng.
- C. chuyển dịch cơ cấu kinh tế và cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.
- D. khai thác tốt hơn các thế mạnh về nông nghiệp và tạo ra nhiều nông sản hàng hóa.

Câu 33. Chuyên môn hóa sản xuất cây công nghiệp lâu năm ở Bắc Trung Bộ chủ yếu dựa vào điều kiện thuận lợi nào sau đây?

- A. Đất cát pha màu mỡ ở vùng đồng bằng.
- B. Đất bazan màu mỡ ở vùng đồi trước núi.
- C. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa mưa nhiều.
- D. Nguồn nước tưới từ các sông và hồ thủy lợi.

Câu 34. Khó khăn nào sau đây ảnh hưởng lớn nhất đến việc phát triển ngư nghiệp của Bắc Trung Bộ?

- A. Không có các bãi cá lớn.
- B. Chịu ảnh hưởng của bão.
- C. Tàu thuyền có công suất nhỏ.
- D. Kinh nghiệm đi biển còn hạn chế.

IV. VÙNG DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ

Câu 35. Tiềm năng to lớn nhất của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. phát triển đánh bắt và nuôi trồng hải sản.
- B. phát triển thủy điện.
- C. có nhiều di sản văn hóa thế giới.
- D. tài nguyên rừng phong phú.

Câu 36. Nguyên nhân chính làm cho Duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế hơn Bắc Trung Bộ trong phát triển khai thác thủy sản là

- A. vùng biển có nhiều ngư trường trọng điểm hơn.
- B. nước biển có độ mặn cao, có nhiều cảng nước sâu hơn.
- C. đường bờ biển khúc khuỷu, nhiều vũng vịnh hơn.
- D. mạng lưới sông ngòi dày đặc, ít mưa bão hơn.

Câu 37. Giải pháp chủ yếu để thúc đẩy phát triển các khu công nghiệp tập trung ở duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. nâng cao trình độ của người lao động.
- B. thu hút vốn đầu tư nước ngoài.
- C. tăng cường liên doanh với nước ngoài.
- D. chú trọng xuất khẩu và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Câu 38. Vì sao duyên hải Nam Trung Bộ có lợi thế phát triển nuôi trồng thủy sản nước lợ?

- A. Ít chịu ảnh hưởng của thiên tai.
- B. Khí hậu nóng ẩm, mưa nhiều.
- C. Có nhiều vũng vịnh, đầm phá.
- D. Có nhiều ngư trường trọng điểm.

Câu 39. Ý nghĩa chủ yếu của việc xây dựng các cảng nước sâu ở duyên hải Nam Trung Bộ là

- A. tạo việc làm, nâng cao thu nhập cho người dân.
- B. thu hút vốn đầu tư trong và ngoài nước.
- C. tăng vận chuyển, tiền đề tạo khu công nghiệp.
- D. chuyển dịch cơ cấu nền kinh tế nhanh hơn.

Câu 40. Việc hình thành một số khu công nghiệp và khu chế xuất ở duyên hải Nam Trung Bộ nhờ vào

- A. tài nguyên nhiên liệu, năng lượng dồi dào.

- B. thu hút đầu tư nước ngoài.
- C. mở rộng thị trường xuất khẩu.
- D. phát triển khoa học, công nghệ.

Câu 41. Phát biểu nào sau đây **không** đúng với công nghiệp năng lượng của vùng duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Điện chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển công nghiệp.
- B. Sử dụng mạng lưới điện quốc gia qua đường dây 500KV.
- C. Vùng có nhiều lợi thế phát triển điện gió và điện mặt trời.
- D. Than đá là tài nguyên quan trọng để phát triển các nhà máy nhiệt điện.

Câu 42. Điều nào sau đây **không** chính xác khi nói kinh tế biển ở duyên hải Nam Trung Bộ?

- A. Nghề muối nổi tiếng với sản phẩm ở Cà Ná và Sa Huỳnh.
- B. Các tỉnh đều tiếp giáp với biển, nhiều vũng vịnh.
- C. Thềm lục địa có tiềm năng lớn về dầu khí.
- D. Ngành nuôi trồng phát triển mạnh hơn đánh bắt.

V. VÙNG TÂY NGUYÊN

Câu 43. Điều kiện nào sau đây **không** thuận lợi cho trồng cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

- A. Đất bazan.
- B. Khí hậu cận xích đạo.
- C. Mặt bằng đất rộng lớn.
- D. Mùa khô kéo dài.

Câu 44. Để nâng cao sản xuất giá trị cây công nghiệp ở Tây Nguyên, giải pháp nào sau đây quan trọng nhất?

- A. Quy hoạch các vùng chuyên canh cây công nghiệp.
- B. Mở rộng diện tích cây công nghiệp, đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp.
- C. Chú trọng phát triển thủy lợi và mở rộng thị trường tiêu thụ.
- D. Đẩy mạnh chế biến sản phẩm cây công nghiệp và xuất khẩu.

Câu 45. Vào thời gian từ tháng XI đến tháng IV năm sau khí hậu có ảnh hưởng như thế nào đến sản xuất cây công nghiệp của Tây Nguyên?

- A. Mang đến lượng mưa lớn cho sản xuất.
- B. Gây ra tình trạng rét đậm, rét hại làm cây trồng bị chết.
- C. Gây tình trạng xói mòn, rửa trôi tầng đất tơi xốp.
- D. Mùa khô kéo dài gây tình trạng thiếu nước nghiêm trọng cho sản xuất.

Câu 46. Mặc dù nền nhiệt độ thiên về khí hậu cận xích đạo nhưng Tây Nguyên có thể trồng được các cây có nguồn gốc cận nhiệt đới, bởi vì

- A. đất bazan giàu chất dinh dưỡng, rộng lớn.
- B. người dân có kinh nghiệm trong sản xuất.
- C. có nhiều sông ngòi, công tác thủy lợi tốt.
- D. có các cao nguyên trên 1000m khá mát mẻ.

Câu 47. Tiềm năng lớn nhất của vùng Tây Nguyên là

- A. phát triển cây công nghiệp lâu năm.
- B. khai thác khoáng sản, thủy sản.
- C. phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng.
- D. phát triển thủy điện và trồng cây lương thực.

Câu 48. Nguyên nhân chính tạo nên mùa khô ở Tây Nguyên là do

- A. gió tín phong Bán Cầu Bắc.
- B. gió tín phong Bán Cầu Nam.
- C. gió mùa Đông Bắc.
- D. gió mùa Tây Nam.

Câu 49. Tác dụng đối với sản xuất nông nghiệp của mùa khô ở Tây Nguyên là

- A. phơi sấy, bảo quản nông sản.
- B. tổ chức lễ hội, phát triển du lịch.
- C. trồng các loại cây chịu hạn.
- D. chuyển đổi cơ cấu cây trồng.

Câu 50. Mục đích chủ yếu của việc đa dạng hóa cơ cấu cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

- A. Hạn chế những rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm và sử dụng hợp lý tài nguyên.

B. Thu hút đầu tư trong và ngoài nước, sử dụng hợp lý tài nguyên.

C. Tạo việc làm và nâng cao thu nhập cho người lao động.

D. Đa dạng các mặt hàng xuất khẩu và mở rộng thị trường tiêu thụ.

Câu 51. Nguyên nhân nào sau đây thu hút vốn lao động đến Tây Nguyên hiện nay?

A. Phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm.

B. Chính sách di cư của nhà nước.

C. Nền kinh tế hàng hóa ở Tây Nguyên sớm phát triển.

D. Đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu sản phẩm cây công nghiệp.

Câu 52. Nhân tố kinh tế - xã hội gây nhiều khó khăn nhất cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

A. dân cư thưa thớt, nhiều dân tộc thiểu số, giao thông còn hạn chế.

B. mùa khô sâu sắc và kéo dài, chịu ảnh hưởng của lũ quét, sạt lở.

C. mức sống của người dân còn thấp, giáo dục, y tế chưa phát triển.

D. trình độ thấp, trang thiết bị và phương tiện sản xuất còn hạn chế.

Câu 53. Tại sao khai thác tài nguyên rừng ở Tây Nguyên, cần hết sức chú trọng khai thác đi đôi với tu bổ và bảo vệ vốn rừng?

A. Rừng đem lại nhiều lợi ích cho đời sống của con người.

B. Nạn cháy rừng, phá rừng gia tăng, tài nguyên rừng suy giảm.

C. Tài nguyên rừng có vai trò và giá trị lớn nhưng đang bị suy giảm.

D. Rừng giúp điều tiết nguồn nước và điều hòa khí hậu hơn.

Câu 54. Ý nào sau đây **không** đúng với vị trí của vùng Tây Nguyên?

A. Có vị trí đặc biệt quan trọng về quốc phòng và kinh tế.

B. Giáp với vùng duyên hải Nam Trung Bộ và Đông Nam Bộ.

C. Giáp với Hạ Lào và Đông Bắc Campuchia.

D. Giáp với Lào, Campuchia và vịnh Thái Lan.

Câu 55. Thế mạnh nổi bật của Tây Nguyên so với các vùng khác là

A. công nghiệp.

B. lâm nghiệp.

C. dịch vụ.

D. thủy sản.

VI. VÙNG ĐÔNG NAM BỘ

Câu 56. Hai bể trầm tích lớn nhất nước ta là Cửu Long và Nam Côn Sơn nằm ở vùng nào sau đây?

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 57. Nguyên nhân phải chú ý đến vấn đề môi trường trong công nghiệp khai thác dầu khí ở Đông Nam Bộ là

A. không đủ vốn để nhập máy móc thiết bị hiện đại.

B. trữ lượng dầu khí đang có nguy cơ cạn kiệt.

C. công tác xử lý ô nhiễm môi trường còn hạn chế.

D. khai thác dầu khí thường gây ô nhiễm môi trường biển.

Câu 58. Để khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông, lâm nghiệp ở Đông Nam Bộ, vấn đề nào sau đây có ý nghĩa hàng đầu?

A. Bảo vệ rừng.

B. Thay đổi cơ cấu cây trồng.

C. Phát triển thủy lợi.

D. Phát triển công nghiệp lọc hóa dầu.

Câu 59. Ở Đông Nam Bộ, biện pháp quan trọng nhất để tránh mất nước ở các hồ chứa là

A. bảo vệ vốn rừng trên thượng lưu của các con sông.

B. xây dựng các công trình thủy lợi.

C. nâng cao ý thức của con người.

D. bảo vệ các khu dự trữ sinh quyển, vườn quốc gia.

Câu 60. Cơ sở để nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

A. giải quyết các vấn đề xã hội, bảo vệ môi trường.

B. khai thác tốt các nguồn lực tự nhiên và kinh tế.

C. đẩy mạnh đầu tư vốn, khoa học công nghệ.

D. đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.

Câu 61. Ở Đông Nam Bộ, tiềm năng thủy điện lớn nhất trên hệ thống sông nào?

- A. Sông Bé.
- B. Sông Đồng Nai.
- C. Sông Sài Gòn
- D. Sông Cửu Long.

Câu 62: Nhân tố nào sau đây là quan trọng nhất giúp Đông Nam Bộ sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong phát triển kinh tế?

- A. Cơ sở vật chất kỹ thuật đồng bộ.
- B. Chính sách phát triển phù hợp.
- C. Kinh tế hàng hóa sớm phát triển.
- D. Nguồn lao động lành nghề đông.

Câu 63: Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong ngành dịch vụ của Đông Nam Bộ là

- A. nâng cao mức sống cho người lao động,
- B. phát triển dịch vụ giáo dục, văn hoá, y tế.
- C. hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ.
- D. phân đầu đưa tỉ trọng ngành dịch vụ chiếm trên 50% GDP.

Câu 64: Mục đích chủ yếu của việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ là

- A. nâng cao hiệu quả sản xuất công nghiệp, giải quyết các vấn đề xã hội.
- B. thu hút vốn đầu tư, đẩy nhanh sự phát triển của nền kinh tế hàng hóa.
- C. bảo vệ môi trường, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người dân.
- D. đáp ứng nhu cầu năng lượng và bảo vệ thể mạnh du lịch của vùng.

Câu 65: Để nâng cao hơn vị trí vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước, Đông Nam Bộ cần

- A. thay đổi cơ cấu cây trồng.
- B. đa dạng hóa cơ cấu cây trồng.
- C. bảo vệ rừng ở vùng đầu nguồn.
- D. tăng cường biện pháp thủy lợi.

Câu 66: Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu nhờ

- A. nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có.
- B. mức độ tập trung công nghiệp cao nhất.
- C. khai thác hiệu quả các thế mạnh vốn có.
- D. nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao.

VII. VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG

Câu 67. Nguyên nhân chủ yếu phải sử dụng hợp lý và cải tạo tự nhiên đồng bằng sông Cửu Long là

- A. vùng có nhiều tiềm năng về tự nhiên để phát triển kinh tế xã hội.
- B. là vùng trọng điểm về lương thực thực phẩm của nước ta.
- C. thiên nhiên đa dạng, giàu tiềm năng nhưng cũng nhiều khó khăn.
- D. diện tích đất phèn, đất mặn và đất hoang hóa lớn.

Câu 68. Tại sao nước ngọt là vấn đề hàng đầu vào mùa khô ở đồng bằng sông Cửu Long trong việc cải tạo tự nhiên?

- A. Để phát triển thủy lợi.
- B. Để thau chua, rửa mặn đất đai.
- C. Để ngăn chặn sự xâm nhập mặn.
- D. Để thuận lợi trong nuôi trồng thủy sản.

Câu 69. Để phát triển sản xuất lương thực, tài nguyên quan trọng hàng đầu của đồng bằng sông Cửu Long là

- A. khí hậu cận xích đạo gió mùa ẩm.
- B. mạng lưới sông ngòi, kênh rạch chằng chịt.
- C. đất phù sa với diện tích lớn.
- D. kinh nghiệm sản xuất của người dân.

Câu 70. Hạn chế chủ yếu vào mùa khô ở ĐBSCL đối với phát triển kinh tế - xã hội là gì?

- A. Hạn hán, thiếu nước, diện tích đất phèn, đất mặn mở rộng thêm.
- B. Mực nước sông bị hạ thấp, mực nước nuôi trồng thủy sản bị thu hẹp.
- C. Nước mặn xâm nhập vào đất liền làm tăng độ chua, độ mặn trong đất.
- D. Nguy cơ cháy rừng xảy ra ở nhiều nơi và đa dạng sinh học bị đe dọa.

Câu 71. Nhận định nào sau đây **không** đúng về tài nguyên đất của vùng đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Đất phù sa ngọt chiếm khoảng 30%, phân bố dọc trên sông Tiền, sông Hậu.
- B. Đất phèn chiếm diện tích lớn nhất, phân bố chủ yếu ở Tháp Mười, Hà Tiên, Cà Mau.
- C. Đất mặn chiếm diện tích lớn nhất phân bố thành vành đai ven biển Đông.
- D. Các loại đất khác khoảng 40 vạn ha (chiếm khoảng 10%), phân bố rải rác.

Câu 72. Đâu **không** phải là nguyên nhân làm suy giảm diện tích rừng ở Đồng bằng sông Cửu Long?

- A. Nhu cầu tăng diện tích đất nông nghiệp.
- B. Phát triển nuôi tôm.

C. Xâm nhập mặn.

D. Nạn cháy rừng.

Câu 73. Thảm thực vật chủ yếu ở Đồng bằng sông Cửu Long là

A. rừng ngập mặn và rừng tràm.

B. rừng cận xích đạo và cây bụi.

C. rừng tràm và rừng lá kim.

D. rừng đước và rừng hỗn hợp.

Câu 74. Đồng bằng sông Cửu Long và duyên hải Nam Trung Bộ có thể mạnh tương đồng về phát triển ngành

A. khai thác khoáng sản.

B. khai thác lâm sản.

C. khai thác thủy điện.

D. khai thác thủy hải sản.

Câu 75. Nguyên nhân chủ yếu khiến đồng bằng sông Cửu Long có mật độ dân số thấp hơn Đồng bằng sông Hồng?

A. đất phèn và đất mặn là chủ yếu.

B. Có lịch sử khai thác lãnh thổ muộn hơn.

C. Khí hậu nóng không thuận lợi cho sản xuất.

D. Mùa khô kéo dài, lũ lụt ảnh hưởng đến sản xuất.

Câu 76. Những vùng có tiềm năng nhất để sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở nước ta là

A. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

B. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

C. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

D. Tây Nguyên, Đồng bằng sông Hồng, Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 77. Vùng nào sau đây chịu ảnh hưởng mạnh nhất của biến đổi khí hậu?

A. Bắc Trung Bộ.

B. Đồng bằng sông Hồng.

C. Duyên hải Nam Trung Bộ

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

Câu 78. Nét tương đồng về điều kiện sinh thái đối với việc phát triển cây công nghiệp lâu năm của vùng Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ là

A. nguồn nước tưới dồi dào.

B. đất feralit màu mỡ.

C. mặt bằng địa hình rộng lớn.

D. khí hậu nhiệt đới thuận lợi.

**Chủ đề: PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG
Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO.**

Câu 79. Số lượng các huyện đảo tính đến năm 2006 của nước ta là

A. 8.

B. 10.

C. 12.

D. 15.

Câu 80. Vùng duy nhất ở nước ta **không** giáp biển là

A. ĐBSH.

B. Bắc Trung Bộ.

C. Tây Nguyên.

D. ĐBSCL.

Câu 81. Tính từ đất liền ra, các bộ phận thuộc vùng biển của nước ta lần lượt là

A. lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, nội thủy, đặc quyền về kinh tế.

B. tiếp giáp lãnh hải, lãnh hải, đặc quyền về kinh tế, nội thủy.

C. lãnh hải, nội thủy, đặc quyền về kinh tế, tiếp giáp lãnh hải.

D. nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, đặc quyền về kinh tế.

Câu 82. Sinh vật biển nước ta phong phú, giàu thành phần loài **không** phải do nhân tố nào sau đây tạo nên?

A. Biển nước ta có độ sâu trung bình.

B. Độ muối trung bình khoảng 30 – 33‰.

C. Biển nhiệt đới ẩm quanh năm, nhiều ánh sáng, giàu oxi.

D. Dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

Câu 83. Tổ chim yến của nước ta phân bố chủ yếu ở các đảo đá thuộc vùng biển nào sau đây?

A. Vịnh Bắc Bộ.

B. Vịnh Thái Lan.

C. DHNTB.

D. Đông Nam Bộ.

Câu 84. Nghề làm muối ở nước ta phát triển nhất ở vùng nào sau đây?

A. ĐBSH.

B. Bắc Trung Bộ.

C. DHNTB.

D. ĐBSCL.

Câu 85. Cát trắng thường tập trung chủ yếu ở các đảo thuộc tỉnh

A. Quảng Ninh, Ninh Bình.

B. Ninh Thuận, Bình Thuận.

C. Khánh Hòa, Ninh Thuận.

D. Quảng Ninh, Khánh Hòa.

Câu 86. Loại tài nguyên mới được khai thác gần đây nhưng có giá trị rất lớn trên vùng biển và thềm lục địa nước ta là:

A. Cát thủy tinh. B. Dầu và khí. C. Muối biển. D. Hải sản.

Câu 87. Nhân tố **không** phải là điều kiện thuận lợi để phát triển GTVT biển ở nước ta là

- A. vị trí gần các tuyến hàng hải quốc tế trên biển Đông.
- B. dọc bờ biển có nhiều vũng vịnh nước sâu và kín.
- C. nhiều cửa sông thuận lợi để xây dựng cảng.
- D. hoạt động của bão trên biển hoạt động theo mùa.

Câu 88. Điều kiện nào sau đây **không** phải là điều kiện thuận lợi để phát triển du lịch biển – đảo nước ta?

- A. Dọc bờ biển nước ta có nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp.
- B. Một số đảo, quần đảo thuộc chủ quyền nước ta có các di tích lịch sử, văn hóa, cách mạng và phong cảnh đẹp.
- C. Vùng biển ấm quanh năm, các hoạt động thể thao dưới nước có thể phát triển.
- D. Vùng biển nước ta có độ muối trung bình khoảng 30 – 33‰.

Câu 89. Điểm nào sau đây **không** đúng với tài nguyên khoáng sản của vùng biển nước ta?

- A. Vùng biển nước ta có các mỏ sa khoáng oxit titan có giá trị xuất khẩu.
- B. Dọc bờ biển ở ĐBSCL có nhiều vùng có điều kiện thuận lợi cho sản xuất muối.
- C. Cát trắng có ở các đảo thuộc Quảng Ninh, Cam Ranh là nguyên liệu quý để làm pha lê.
- D. Vùng thềm lục địa có các bể dầu khí đã và đang tiếp tục khai thác, thăm dò.

Câu 90. Những đảo có đông dân cư sinh sống ở vùng biển nước ta là

- A. Cái Bầu, Cát Bà, Lý Sơn, Phú Quý, Phú Quốc.
- B. Cái Bầu, Cát Bà, Cồn Cỏ, Phú Quý, Phú Quốc.
- C. Cát Bà, Cồn Cỏ, Phú Quý, Phú Quốc.
- D. Cái Bầu, Cát Bà, Cồn Cỏ, Lý Sơn, Phú Quốc.

Câu 91. Huyện đảo Lý Sơn và Phú Quý ở nước ta lần lượt thuộc các tỉnh

- A. Quảng Trị, Bình Thuận. B. Quảng Ngãi, Khánh Hòa.
- C. Quảng Ngãi, Bình Thuận. D. Khánh Hòa, Bình Thuận.

Câu 92. Địa danh nào sau đây **không** phải tên của một huyện đảo ở nước ta?

- A. Phú Quốc. B. Cát Bà. C. Hoàng Sa. D. Trường Sa.

Câu 93. Thứ tự đúng một số huyện đảo của nước ta từ Nam ra Bắc là

- A. Cô Tô, Bạch Long Vĩ, Hoàng Sa, Trường Sa, Kiên Hải.
- B. Phú Quốc, Phú Quý, Cồn Cỏ, Cát Hải, Lý Sơn.
- C. Trường Sa, Lý Sơn, Hoàng Sa, Cồn Cỏ, Cô Tô.
- D. Vân Đồn, Kiên Hải, Hoàng Sa, Lý Sơn, Trường Sa.

Câu 94. Các đảo, quần đảo nước ta **không** thể hiện vai trò nào sau đây?

- A. Hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.
- B. Hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương.
- C. Là cơ sở để xây dựng các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên.
- D. Là cơ sở để khai thác hiệu quả các nguồn lợi biển, đảo và thềm lục địa.

Câu 95. Lí do **chưa** chính xác trong việc đặt ra vấn đề khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta là

- A. hoạt động kinh tế biển rất đa dạng.
- B. giúp khắc phục các khó khăn do thiên nhiên gây ra.
- C. môi trường đảo rất nhạy cảm với tác động của con người.
- D. môi trường biển là không thể chia cắt được.

Câu 96. Phương hướng để khai thác bền vững tài nguyên sinh vật biển và hải đảo ở nước ta **không** phải là

- A. tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven biển.
- B. tránh khai thác quá mức các đối tượng đánh bắt có giá trị kinh tế cao.
- C. cấm sử dụng các phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt.
- D. cấm các hoạt động thăm dò, khai thác dầu khí.

Câu 97. Phương hướng khai thác nguồn lợi hải sản vừa hiệu quả vừa góp phần bảo vệ vùng trời, vùng biển và thềm lục địa nước ta là

- A. đánh bắt xa bờ. B. đánh bắt ven bờ.
- C. trang bị vũ khí quân sự. D. đẩy mạnh chế biến tại chỗ.

Câu 98. Đẩy mạnh phát triển các ngành kinh tế biển ở nước ta đem lại ý nghĩa gì?

- A. Khai thác triệt để các tiềm năng phát triển kinh tế ở vùng biển và bảo vệ chủ quyền.
- B. Khôi phục các nghề truyền thống, kết hợp bảo tồn văn hoá ở các làng nghề ven biển.
- C. Tận dụng các nguồn lợi thiên nhiên biển và phòng chống ô nhiễm môi trường biển.
- D. Khai thác có hiệu quả các nguồn lợi từ biển và bảo vệ chủ quyền biển đảo của nước ta.

Câu 99. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về ý nghĩa của việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với các đảo và quần đảo?

- A. Là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa.
- B. Các đảo và quần đảo tạo thành hệ thống tiền tiêu để bảo vệ phần đất liền của Tổ quốc.
- C. Tạo thành hệ thống căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.
- D. Nhằm biến đảo thành nơi con người có thể cư trú và sản xuất được như đất liền.

Câu 100. Ý nào sau đây **không** đúng khi nói về ý nghĩa của việc tăng cường đối thoại, hợp tác giữa Việt Nam và các nước có liên quan đến Biển Đông?

- A. Để giữ vững chủ quyền và toàn vẹn lãnh thổ của nước ta.
- B. Để tăng cường khai thác các nguồn lợi từ Biển Đông.
- C. Góp phần bảo vệ lợi ích chính đáng của nhà nước và nhân dân ta.
- D. Giúp cho khu vực phát triển ổn định về chính trị, an ninh và KT-XH.

BÀI TẬP KỸ NĂNG

Câu 1: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 17, cho biết trung tâm kinh tế nào sau đây thuộc vùng Đông Nam Bộ?

- A. Cần Thơ.
- B. Mỹ Tho.
- C. Nha Trang.
- D. Vũng Tàu.

Câu 2: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành công nghiệp luyện kim đen?

- A. Hưng Yên.
- B. Nam Định.
- C. Hải Dương.
- D. Hải Phòng.

Câu 3: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư thuộc tỉnh nào sau đây?

- A. Bình Phước.
- B. Đồng Nai.
- C. Bình Dương.
- D. Tây Ninh.

Câu 4: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA MI-AN-MA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Đơn vị: triệu USD)

Giá trị	Năm	2015	2018	2019	2020
Xuất khẩu		11432,0	16704,0	18110,0	16806,0
Nhập khẩu		16844,0	19355,0	18607,0	17947,0

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu, cho biết Mi-an-ma nhập siêu lớn nhất vào năm nào sau đây?

- A. Năm 2015.
- B. Năm 20018.
- C. Năm 2019.
- D. Năm 2020.

Câu 5: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết tỉnh nào có mật độ dân số cao nhất trong các tỉnh sau đây?

- A. Lai Châu.
- B. Lào Cai.
- C. Bình Dương.
- D. Gia Lai.

Câu 6: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 14, cho biết đỉnh núi nào sau đây cao nhất?

- A. Vọng Phu.
- B. Ngọc Kringh.
- C. Nam Decbri.
- D. Lang bian.

Câu 7: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 21, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây có ngành hóa chất, phân bón?

- A. Quy Nhơn.
- B. Nha Trang.
- C. Phan Thiết.
- D. Quảng Ngãi.

Câu 8: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết tuyến đường biển trong nước dài nhất nối Hải Phòng với nơi nào sau đây?

- A. Cửa Lò.
- B. Đà Nẵng.
- C. Quy Nhơn.
- D. TP Hồ Chí Minh.

Câu 9: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào có diện tích cây công nghiệp lâu năm lớn nhất trong các tỉnh sau đây?

- A. Đắk Lắk.
- B. Bình Định.
- C. Kon Tum.
- D. Bình Thuận.

Câu 10: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 25, cho biết trung tâm du lịch nào sau đây thuộc cấp quốc gia?

A. Vinh.

B. Nha Trang.

C. Đà Lạt.

D. Huế.

Câu 11: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 9, cho biết nơi nào sau đây có nhiệt độ trung bình các tháng luôn trên 20°C ?

A. Hà Nội.

B. Sa Pa.

C. Nha Trang.

D. Đồng Hới.

Câu 12: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết khu kinh tế ven biển Nhơn Hội thuộc tỉnh nào sau đây?

A. Quảng Nam.

B. Bình Định.

C. Ninh Thuận.

D. Quảng Ngãi.

Câu 13: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô rất lớn?

A. Hạ Long.

B. Hà Nội.

C. Nha Trang.

D. Cần Thơ.

Câu 14: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 4 - 5, cho biết tỉnh nào sau đây giáp với Campuchia cả trên đất liền và trên biển?

A. Kiên Giang.

B. An Giang.

C. Đồng Tháp.

D. Cà Mau.

Câu 15: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 10, cho biết hồ nào sau đây thuộc lưu vực hệ thống sông Hồng?

A. Hồ Cẩm Sơn.

B. Hồ Ba Bể.

C. Hồ Kẻ Gỗ.

D. Hồ Trị An.

Câu 16: Căn cứ vào Atlas Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết tỉnh nào sau đây trồng cà phê và hồ tiêu?

A. Quảng Trị.

B. Quảng Bình.

C. Hà Tĩnh.

D. Thanh Hóa.

Câu 17: Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG HỒ TIÊU CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

Năm	2015	2017	2019	2020
Diện tích (nghìn ha)	101,6	152,0	140,2	131,8
Sản lượng (nghìn tấn)	176,8	252,6	264,8	270,2

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ tăng trưởng diện tích và sản lượng hồ tiêu của nước ta giai đoạn 2015 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

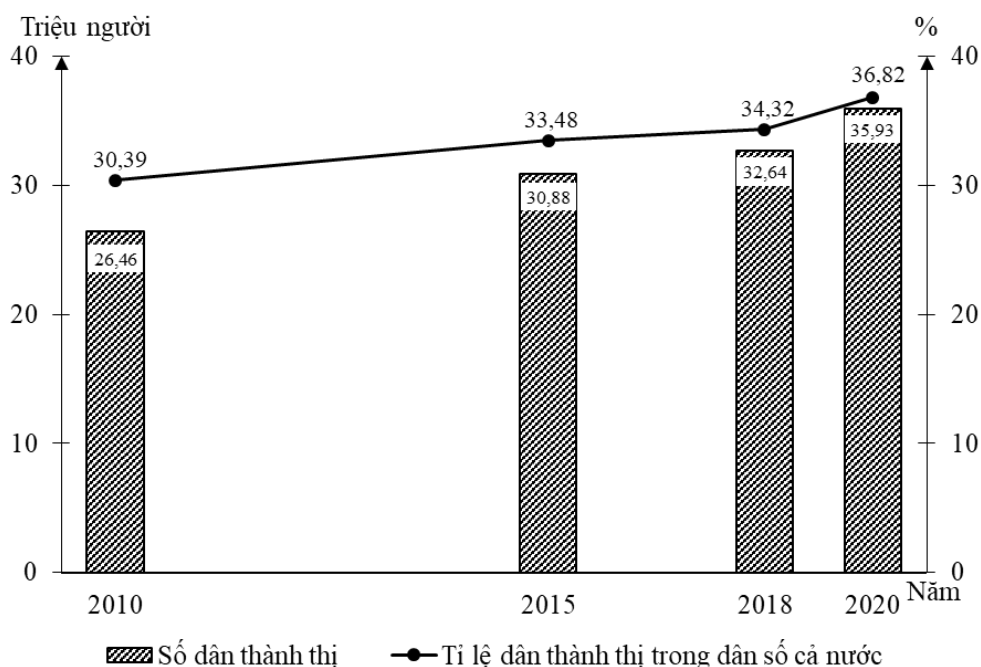
A. Cột.

B. Đường.

C. Tròn.

D. Miền.

Câu 18: Cho biểu đồ về số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị nước ta, giai đoạn 2010 - 2020:



(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

A. Quy mô số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.

B. Cơ cấu số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.

C. Tốc độ tăng trưởng số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.

D. Sự thay đổi cơ cấu số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị.

Câu 19: Cho bảng số liệu:

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA CAM-PU-CHIA, GIAI ĐOẠN 2015 - 2020

(Đơn vị: triệu USD)

Giá trị	Năm	2015	2018	2019	2020
Xuất khẩu		8558	12700	14845	17412
Nhập khẩu		11797	17490	19735	18968

(Nguồn: Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo bảng số liệu, cho biết Cam-pu-chia nhập siêu ít nhất vào năm nào sau đây?

- A. Năm 2015. B. Năm 20018. C. Năm 2019. D. Năm 2020.

Câu 20: Cho bảng số liệu:

**SỐ LƯỢT KHÁCH VÀ DOANH THU TỪ CÁC CƠ SỞ LƯU TRÚ DU LỊCH NƯỚC TA,
GIAI ĐOẠN 2015 - 2020**

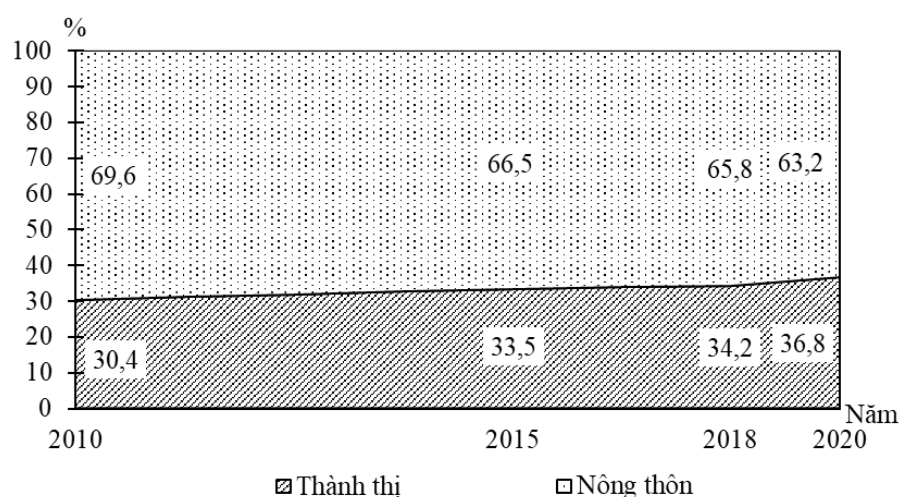
Năm	2015	2017	2019	2020
Khách nội địa (triệu lượt)	102,2	132,8	162,1	113,8
Khách quốc tế (triệu lượt)	11,8	13,4	17,3	3,6
Doanh thu (nghìn tỉ đồng)	44,7	54,4	67,0	41,4

(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê 2021)

Theo bảng số liệu, để thể hiện tình hình phát triển ngành du lịch nước ta giai đoạn 2015 - 2020, dạng biểu đồ nào sau đây là thích hợp nhất?

- A. Đường. B. Kết hợp. C. Miền. D. Tròn.

Câu 21: Cho biểu đồ về dân số thành thị và nông thôn của nước ta, giai đoạn 2010 - 2020:

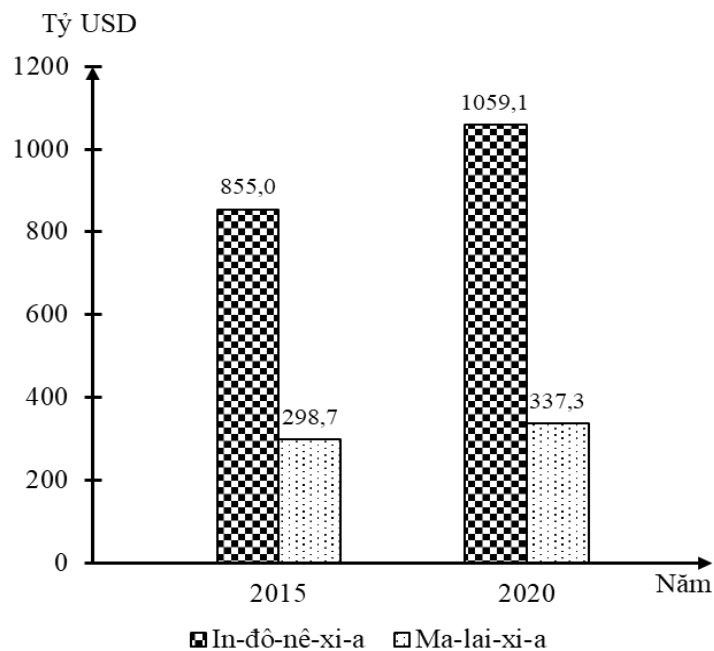


(Số liệu theo niên giám thống kê Việt Nam 2020, NXB Thống kê, 2021)

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

- A. Quy mô dân số phân theo thành thị và nông thôn.
B. Cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.
C. Tốc độ tăng trưởng số dân phân theo thành thị và nông thôn.
D. Sự thay đổi cơ cấu dân số phân theo thành thị và nông thôn.

Câu 22: Cho biểu đồ:



GDP CỦA IN-ĐÔ-NÊ-XI-A VÀ MA-LAI-XI-A NĂM 2015 VÀ 2020

(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê ASEAN 2021, <https://www.aseanstats.org>)

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi GDP năm 2020 so với năm 2015 của In-đô-nê-xi-a và Ma-lai-xi-a?

- A. Ma-lai-xi-a tăng nhiều hơn In-đô-nê-xi-a.
- B. In-đô-nê-xi-a tăng nhanh hơn Ma-lai-xi-a.
- C. Ma-lai-xi-a tăng và In-đô-nê-xi-a giảm.
- D. Ma-lai-xi-a tăng gấp hơn 5 lần In-đô-nê-xi-a.

CÂU HỎI BÀI TẬP ĐỂ HỌC SINH LUYỆN TẬP PHẦN KỸ NĂNG. ĐỀ KIỂM TRA CÓ NỘI DUNG THÔNG HIỂU, VẬN DỤNG TRONG CÁC PHẦN ĐÃ HỌC. HỌC SINH CHUẨN BỊ ATLAT ĐỂ LÀM BÀI KIỂM TRA HỌC KÌ.

CHÚC CÁC EM ÔN TẬP TỐT VÀ THI TỐT!